

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ S
TỈNH GIA L**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST

Ngày 08 - 6 - 2023

V/v “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ S, TỈNH GIA L

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vương Đức Phụng;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Siu HChí;

2. Ông Đỗ Trí Thuyết.

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Hồng Hạnh, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2023/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1987. Có mặt.

2. ***Bị đơn:*** Anh Phạm Văn H, sinh năm 1980. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Làng Queng M, xã D, huyện Chư S, tỉnh Gia L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/02/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm từ kinh tế gia đình cho đến cách nuôi dạy con cái, nhiều lần chị T đã hàn gắn để giữ hạnh phúc cho gia đình nhưng không thành, vì chị hiểu rằng muốn xây dựng hạnh phúc gia đình bền chặt cùng nhau nuôi dạy con cái thì cả hai người cùng cố gắng chứ không phải riêng gì bản thân chị, cuộc sống vợ chồng từ đó không còn hạnh phúc, không tìm được tiếng nói chung nên chị quyết định sống ly thân. Hiện nay vợ chồng không còn ai quan tâm đến ai nữa. Xác định tình cảm không còn mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài. Chị T và anh Phạm

Văn H không có đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án tuyên bố chị và anh Phạm Văn H không phải là vợ chồng.

Về con chung: Chị T và anh Phạm Văn H có 03 con chung là cháu Phạm Minh Đ, sinh ngày 21/12/2006, cháu Phạm Thị Phương A, sinh ngày 14/9/2008 và cháu Phạm Minh V, sinh ngày 24/3/2015. Tại đơn khởi kiện chị T muốn được nuôi dưỡng và chăm sóc cả 03 con chung, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay chị T thay đổi nguyện vọng nuôi con chung, chị T muốn được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Phạm Thị Phương A và cháu Phạm Minh V, giao cháu Phạm Minh Đ cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, không yêu cầu anh Phạm Văn H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 06/3/2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, anh Phạm Văn H trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất với ý kiến trình bày của chị T về quá trình chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống anh cho rằng mâu thuẫn xuất phát từ chuyện kinh tế gia đình, nuôi dạy con cái, vợ chồng bắt đầu xảy ra xung đột. Nếu chị T vẫn cương quyết ly hôn với anh thì anh đồng ý theo ý kiến của chị Tuyết. Anh và T không có đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án tuyên bố anh và Nguyễn Thị T không phải là vợ chồng.

Về con chung: Anh thống nhất với ý kiến trình bày của chị T, trong quá trình chung sống anh và Nguyễn Thị T có 03 con chung là cháu Phạm Minh Đ, sinh ngày 21/12/2006, cháu Phạm Thị Phương A, sinh ngày 14/9/2008 và cháu Phạm Minh V, sinh ngày 24/3/2015. Trong trường hợp tòa án giải quyết ly hôn thì anh muốn được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Phạm Minh Đ; giao các cháu Phạm Thị Phương A và cháu Phạm Minh V cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, không ai có nghĩa cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh Phạm Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát huyện Chư S phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật.

Về việc chấp hành của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Sê về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, Điều 51, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H là vợ chồng; Về con chung: Giao các cháu Phạm Thị Phương A, sinh ngày 14/9/2008; Phạm Minh V, sinh ngày 24/3/2015 cho chị Nguyễn Thị T; giao cháu

Phạm Minh Đ, sinh ngày 21/12/2006 cho Phạm Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Về cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Miễn xét; Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 và danh mục án phí lệ phí kèm theo Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng để sung vào công quỹ Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 09/02/2023, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện “Yêu cầu tuyên bố không công nhận vợ chồng, tranh chấp về nuôi con” với bị đơn anh Phạm Văn H và nộp kèm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, hợp pháp. Xét hình thức nội dung đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T đúng quy định, anh Phạm Văn H có nơi cư trú tại Làng Queng M, xã D, huyện Chư S, tỉnh Gia L nên Tòa án nhân dân huyện Chư S, tỉnh Gia L đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2006 cho đến nay, trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Lúc đó, anh chị đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đến chính quyền địa phương để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Đại diện Ủy ban nhân dân xã D, huyện Chư S, tỉnh Gia L xác nhận chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H không có thông tin lưu trữ kết hôn từ năm 2005 cho đến nay. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H là không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận, vi phạm khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H cả hai đều thừa nhận trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã, không tìm được tiếng nói chung, cả hai hiện đang sống ly thân. Xác định tình cảm không còn mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, nếu còn chung sống với nhau nữa thì cũng không có hạnh phúc. Chị T và anh H không có đăng ký kết hôn nên cùng thống nhất yêu cầu Tòa án tuyên bố chị T và anh H không phải là vợ chồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình quy định “*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này, nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Căn cứ các quy định trên Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị T không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Phạm

Văn H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H có 03 con chung là cháu Phạm Minh Đ, sinh ngày 21/12/2006, cháu Phạm Thị Phương A, sinh ngày 14/9/2008 và cháu Phạm Minh V, sinh ngày 24/3/2015. Cả chị T và anh H đều thống nhất thỏa thuận giao các cháu Phạm Thị Phương A và Phạm Minh V cho chị T và giao cháu Phạm Minh Đ cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc.

Qua làm việc với các cháu Phạm Thị Phương A, cháu Phạm Minh Đ và cháu Phạm Minh V để xem xét về việc ghi nhận nguyện vọng của các cháu về việc cha mẹ cháu ly hôn, thì nguyện vọng của các cháu đều phù hợp với nguyện vọng của chị T và anh H nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T là giao các cháu Phạm Thị Phương A và cháu Phạm Minh V cho chị Nguyễn Thị T; giao cháu Phạm Minh Đ cho Phạm Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Vì các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, xét thấy quyền lợi của các con chung vẫn được đảm bảo nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 và Điều 86 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 và danh mục án phí lệ phí kèm theo Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn H là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao các cháu Phạm Thị Phương A, sinh ngày 14/9/2008; Phạm Minh V, sinh ngày 24/3/2015 cho chị Nguyễn Thị T; giao cháu Phạm Minh Đ, sinh ngày 21/12/2006 cho Phạm Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi các con thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí:

Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002839 ngày 21/02/2023 của Chi cục thi hành án huyện Chư S, tỉnh Gia L. Chị Nguyễn Thị T đã nộp xong.

4. Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- VKSND huyện Chư S;
- Chi cục THADS huyện Chư S;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia L;
- UBND xã D, H. Chư S, T. Gia L;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VT .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vương Đức Phụng

